

CỤC Y TẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI
BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI TP HỒ CHÍ MINH

**DANH MỤC HÓA CHẤT- SINH PHẨM- VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO
NĂM 2024**

STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	HOA CHẤT			
1	Anti A	ml	16,000	
2	Anti B	ml	16,000	
3	Anti AB	ml	8,400	
4	Anti D	ml	27,199	
5	Acid Uric 1x500ml	ml	4,600	
6	ALT(SGPT)	ml	3,731	
7	AST(SGOT)	ml	3,731	
8	Cholesterol	ml	5,199	
9	Creatinine	ml	3,230	
10	ERBA NORM SINH HÓA	ml	116,000	
11	Gamma GT	ml	5,160	
12	Glucose (Oxidase)	ml	3,059	
13	HDL - cholesterol	ml	36,560	
14	LDL - cholesterol	ml	38,430	
15	Triglycerides	ml	10,130	
16	Urea	ml	2,967	
17	Uric Acid	ml	3,731	
18	Norman huyết học (D-Check D)	Lọ	1,435,600	
19	Diulent	Thùng	1,400,000	
20	Lyser	Chai	1,500,000	
21	Cleaner	Lọ	2,336,820	
	SINH PHẨM			
22	Quick Test HIV 1&2 (Strip 4.0)	Test	20,265	
23	Quick Test Syphilis (Strip 4.0)	Test	14,800	
24	Quick Test HBsAg (Strip 4.0)	Test	7,900	
25	Quick Test HCV (Strip 4.0)	Test	18,900	
26	Onsite HAV IgM Rapid Test	Test	42,500	
27	Onsite HEV IgM Rapid test	Test	43,455	



STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
28	Quick Test Heroin - Morphine- opiates (Strip 4.0)	Test	9,100	
29	Quick Test DOA Multi 4 Drug (MOP - AMP - MET - THC)	Test	46,000	
30	Quick Test DOA Multi 5 Drug (MOP - MDMA- KET - MET - THC)	Test	72,000	
31	Test HbeAg	Test	19,950	
32	Quick Test TB	Test	28,875	
33	Truline Covid-19 Ag Rapid test	Test	20,000	
34	Trueline HCG Rapid	Test	1,900	
35	H.Pylori Ab	Test	28,000	
36	Dengue NS1 Ag Rapid	Test	45,000	
37	H.Pylori Ab	Test	17,000	
38	Onsite HAV IgM Rapid Test	Test	33,500	
VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO				
39	ALFASEPT CLEANSER4 (Dung dịch rửa tay xà phòng)	Chai 1L	135,000	
40	Ambu bóp bóng	cái	220,000	
41	Áo phẫu thuật	Cái	41,000	
119	Băng cuộn 10cm x 3m	Cuộn	1,780	
120	Băng dính lụa 2,5cm x 5m	Cuộn	13,679	
121	Băng keo cá nhân Euromed	Miếng	296	
122	Băng keo chỉ thị nhiệt 12mm x 50m	Cuộn	70,200	
248	Băng keo trong y tế	cuộn	25,375	
123	Băng thun y tế 1 móc	Cuộn	10,000	
124	Băng thun y tế 2 móc 7,5cm x 4,5m	Cuộn	13,000	
125	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4,5m	Cuộn	15,000	
126	Bao đo huyết áp cơ kèm ruột size lớn (50 x 14cm)	Cái	78,000	
238	Bao huyết áp Omron	Cái	250,000	
127	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần ECO kim thường	Bộ	5,500	
128	Bo huyết áp không van	Cái	20,800	
45	Bộ lọc khí dung	Bộ	45,000	
46	Bộ lọc phổi	Bộ	28,000	
47	Bơm tiêm 1ml	Cây	630	

STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
129	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	1,280	
130	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Cái	870	
131	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml	Cái	1,950	
132	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 3ml	Cái	870	
133	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml	Cái	5,200	
134	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	870	
135	Bơm tiêm insulin HTA sử dụng một lần 1ml	Cái	1,320	
48	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml	Cái	1,344	
49	Bóng đèn clav	Cái	10,000	
50	Bông tẩm cồn ECO	Hộp	18,000	
136	Bông viên y tế 500g	Bịch 500g	100,000	
137	Bông y tế thấm nước 500g	Bịch 500g	73,850	
138	Bột bó 6 in TQ (Băng chỉnh hình size 15 x 2.7m)	Cuộn	15,800	
139	Calcium Hydroxide Radiopaque IMICAL (10g:10ml)	Lọ	148,200	
51	Chỉ Carelon (Nylon) số 2/0, kim tam giác, dài 26 mm, M30E26	Sợi	13,650	
140	Chỉ Catgut chrom số 3/0	Sợi	35,000	
141	Chỉ Catgut chrom số 4/0	Sợi	35,000	
54	Chỉ Chromic 3-0	Tép	27,300	
55	Chỉ Chromic 4-0	Tép	24,990	
142	Chỉ Daclon Nylon số 7/0	Cái	52,000	
56	Chỉ không tan tổng hợp (nylon) số 5.0 , kim tam giác	Sợi	17,850	
57	Chỉ không tan tổng hợp (nylon) số 7.0 , kim tam giác	Sợi	28,000	
143	Chỉ phẫu thuật Orlon số 2/0	Cái	40,000	
144	Chỉ phẫu thuật Orlon số 3/0	Sợi	22,500	
145	Chỉ phẫu thuật Orlon số 4/0	Sợi	22,500	
146	Chỉ phẫu thuật Orlon số 5/0	Sợi	33,000	
147	Chỉ phẫu thuật Orlon số 6/0	Sợi	40,500	
148	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 1	Sợi	41,000	
149	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 2	Sợi	40,000	
150	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 3/0	Sợi	40,000	
151	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 4/0	Sợi	40,000	
152	Chỉ Polypropylene số 2/0	Sợi	53,000	

STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
58	Chỉ Protisorb (Polydioxanone) số 5/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 17 mm, PD10AA17L90	Sợi	105,000	
59	Chỉ Silk 2-0	Tép	18,900	
60	Chỉ Silk 4-0	Tép	17,010	
153	Chỉ Surgicryl Monofilament số 5/0	Sợi	90,000	
154	Chỉ Surgicryl Monofilament số 6/0	Sợi	90,000	
230	Chỉ thị hóa học đa thông số (hấp ướt) sử dụng bên trong gó	Miếng	4,290	
61	Chỉ Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn	Sợi	67,725	
62	Chỉ Vicryl 1-0 (Hoặc tương đương)	Tép	56,700	
63	Cloramin B	kg	290,000	
155	Composite NOVA Flow 2g A2	Ống	138,500	
156	Composite NOVA Flow 2g A3	Ống	138,500	
157	Composite NOVA Flow 2g A3.5	Ống	138,500	
158	Composite NOVA-C 4g A3	Ống	226,000	
159	Composite NOVA-C 4g A3.5	Ống	226,000	
160	Cồn Y tế 70	Lít	35,000	
161	Cồn Y tế 90	Lít	37,000	
64	Đầu côn vàng	Bịch	90,000	
65	Đầu côn xanh	Bịch	160,000	
66	Dây cắt A	Sợi	6,000	
67	Dây cho ăn	Cái	4,184	
162	Dây cho ăn không nắp	Cái	4,150	
163	Dây garo có khóa	Cái	16,740	
68	Dây garo có khóa nhựa	Cái	16,740	
164	Dây hút dịch ECO	Sợi	3,000	
69	Dây hút dịch phẫu thuật MPV	Bộ	10,000	
165	Dây hút dịch phẫu thuật MPV	Bộ	14,000	
70	Dây hút nhót	Sợi	2,100	
71	Dây nối Oxy	Sợi	8,000	
166	Dây nối oxy	Cái	9,000	
72	Dây oxy 1 nhánh	Sợi	4,160	
73	Dây oxy 2 nhánh	Sợi	5,000	
74	Dây oxy 2 nhánh (Mặt lạ)	Sợi	5,099	

STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
167	Dây thở oxy MPV	Bộ	7,000	
168	Đè lưỡi gỗ tiết trùng AP	Hộp	40,000	
169	Diệt tủy Nga Devital Non-Arsenic 5g	Lọ	464,000	
75	Dụng cụ chấn lưỡi	Cái	10,000	
76	Dung dịch Dermanios Scrub Chlohexidine 500ml	chai	209,000	
170	Etching PANORA 5ml	Tube	120,000	
171	Eugenol Sultan 30ml	Lọ	107,250	
77	Gạc dẫn lưu tiết trùng	Cuộn	4,400	
172	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng	Miếng	540	
78	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp (có cản quang, tiết trùng)	Miếng	10,500	
173	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng cản quang	Miếng	9,200	
174	Gạc tắm cồn 65 x 30 mm	Hộp	20,000	
175	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	Đôi	5,050	
79	Găng tay phẫu thuật tiết trùng từng cái	Đôi	5,234	
176	Găng tay y tế latex có bột, không tiết trùng	Đôi	1,619	
177	Găng tay y tế latex không bột, không tiết trùng	Đôi	1,820	
178	Gel siêu âm	Can	174,200	
80	Gel siêu âm 5 lít - xanh, trắng TNK	Chai	19,950	
179	Giấy điện tim (sọc đỏ) 80mm x 20m	Cuộn	25,000	
81	Giấy điện tim 1 cần	cuộn	24,151	
180	Giấy điện tim 3 cần 58mm x 20m	Cuộn	20,625	
82	Giấy điện tim 3 cần 58mm x 25m	Cuộn	25,000	
181	Giấy điện tim Progetti, EPGP6 View (sọc đỏ)	Cuộn	33,000	
182	Giấy in cho máy monitor, sinh hóa	Cuộn	12,600	
83	Giấy siêu âm Sony	Cuộn	231,000	
84	Giấy siêu âm Việt Nam	Cuộn	15,400	
231	Gói thử 3M 1233LF Kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước	Gói	99,000	
183	Keo dán Single Bond 2 bước 3M ESPE	Lọ	1,401,162	
85	Khẩu trang giấy (Hộp 50 cái)	Cái		
86	Khẩu trang N95	Cái		
184	Khẩu trang y tế	Cái	580	
185	Khẩu trang y tế AN95	Cái	3,600	

STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
87	Khóa ba ngã có dây dẫn MPV	Cái	6,500	
186	Khóa ba ngã có dây dẫn MPV	Cái	7,000	
187	Kim cánh bướm MPV	Cái	1,500	
88	Kim châm cứu vô trùng	Hộp/100 cái	75,000	
112	Kim châm cứu vô trùng	Hộp/100 cái	70,000	
89	Kim chọc tủy sống	Cái	35,000	
90	Kim lancet	Cái	300	
188	Kim lancet	Cái	240	
189	Kim luân số 16, 18, 20, 22	Cái	3,400	
190	Kim tiêm MPV	Cái	450	
91	Kim tròn	tép	9,500	
92	Kính chống giọt bắn	Cái	15,000	
191	Lọ mẫu nước tiểu nhựa PP 60ml, nắp đỏ, có nhãn	Lọ	1,239	
93	Lõi nén	Cái	132,000	
94	Lõi than	Cái	297,000	
192	Lưỡi dao mổ	Cái	1,000	
95	Lưỡi dao mổ phẫu thuật bằng thép carbon không rỉ, bao gồm các size : 10;11; 12; 15;18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25.	Cái	980	
247	Mark thanh quản 1 nòng	cái	180,000	
193	MEGASEPT E-3	Chai 1L	230,000	
194	MEGASEPT OPA	Can 5L	715,000	
96	Miếng dán Aukewel trắng	Cặp	20,000	
113	Miếng dán Aukewel trắng	Cặp	25,000	
196	Miếng lam xét nghiệm (Lam nhám)	Hộp	27,300	
195	Miếng lam xét nghiệm (Lam trơn)	Hộp	24,000	
97	Mô vệt nhựa	Cái	3,200	
98	Nẹp gỗ	Bộ	90,000	
99	Nhiệt kế	Cái	12,000	
197	Nón phẫu thuật	Cái	610	
100	Nón phẫu thuật nữ (vải không dệt, tiệt trùng)	Cái	1,050	
198	Ống chống cắn lưỡi (Airway)	Cái	5,250	
101	Ống môi trường vận chuyển vi rút	Cái	18,000	
199	Ống ngậm đo chức năng hô hấp	Cái	7,000	
200	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám, mous thấp	Ống	1,200	

STT	TÊN THUỐC & HÀM LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
201	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp	Ống		
203	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp nhựa	Ống	684	
204	Ống nghiệm nhựa PS 5ml nắp trắng, không nhãn	Ống	900	
202	Ống nghiệm serum nắp đỏ	Ống	600	
205	Ống nội khí quản	Ống	1,066	
206	Ống thông dạ dày MPV	Cái	16,500	
207	Ống thông tiểu 1 nhánh	Sợi	4,185	
208	Ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	10,500	
209	Ống xét nghiệm (Hitachi) PT(Cốc đựng mẫu)	Cái	16,000	
210	Que lấy bệnh phẩm loại đầu nhựa	Cái	620	
211	Que lấy mẫu bệnh phẩm (Spatula)	Cái	2,400	
212	Que thử dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Hộp	100,000	
213	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số	Hộp	378,000	
214	Ruột huyết áp	Hộp	241,000	
110	Tăm bông ty hầu	Cái	37,500	
111	Tay dao mổ điện sử dụng một lần (dây đốt lưỡng cực)	Cái	1,000	
215	Tê xịt Lidocain 10% spray	Cái	50,000	
216	Thẻ xét nghiệm định lượng HbA1C	Chai	275,940	
218	Típ đầu col xét nghiệm (trắng, 20μl)	Test	65,000	
219	Típ đầu col xét nghiệm (Vàng , 200μl)	Gói	179,550	
217	Típ đầu col xét nghiệm (Xanh, 1000μl)	Gói	90,000	
220	Trám tậm Cevivitron 30g	Gói	67,500	
221	TRIMAX TXE Laser Imaging Film (20x25)	Hộp	139,650	
222	TRIMAX TXE Laser Imaging Film (25x30)	Tấm	16,800	
223	Túi đựng nước tiểu ECO	Tấm	19,950	
		Cái	8,000	

Người lập **Trưởng khoa Dược-TTBYT**

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Huyền

ĐS. CKII. Nguyễn Quốc Việt

ĐSCKI. Trần Thị Ngọc Dung